

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

Căn cứ Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước;

Hội đồng nhân dân huyện Cái Nước khóa XII, Kỳ họp thứ Hai đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (Đính kèm phụ lục 01).
- b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 02).
- c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (Đính kèm phụ lục 03).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021.

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp

Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện cần lưu ý một số vấn đề sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, công bố công khai để nhân dân, các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức xã hội, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tham gia thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước.

2. Tổ chức công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hạ tầng, xây dựng các khu dân cư mới trên địa bàn huyện.

3. Quản lý, tổ chức thực hiện đúng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước được duyệt; chỉ đạo xây dựng, các quy hoạch ngành phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch đã được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai và không khả thi.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Cái Nước khoá XII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND-UBND tỉnh Cà Mau;
- TT. Huyện ủy;
- Sở TN&MT;
- UBND - UBNDTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- HĐND - UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Phúc Giang



Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Nghị quyết số: 53 /NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên	41.707,66	100,00	41.707,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	37.926,39	90,93	36.343,06	87,14
1.1	Đất trồng lúa				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.686,00	13,63	5.231,34	12,54
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	32.240,39	77,30	31.098,21	74,56
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác			13,51	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	3.780,79	9,06	5.364,61	12,86
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	17,59	0,04	32,02	0,08
2.2	Đất an ninh	4,19	0,01	6,73	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	102,37	0,25	326,00	0,78
2.4	Đất cụm công nghiệp			50,00	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21,77	0,05	73,72	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,52	0,05	14,86	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	716,60	1,72	1.728,80	4,15
	<i>Trong đó:</i>				

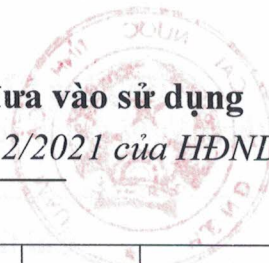
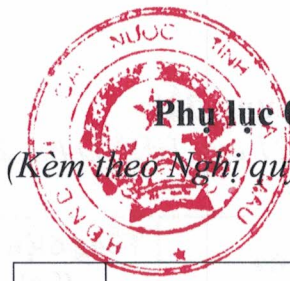
Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.1	Đất giao thông	608,44	1,46	1.213,00	2,91
2.9.2	Đất thủy lợi	12,12	0,03	227,13	0,54
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,98	0,01	5,20	0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,44	0,02	8,46	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	45,16	0,11	57,93	0,14
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,85	0,01	15,68	0,04
2.9.7	Đất công trình năng lượng	0,71	0,00	139,03	0,33
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	5,39	0,01	5,44	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,79	0,00	14,47	0,03
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,53	0,01	3,75	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	10,10	0,02	10,28	0,02
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6,41	0,02	24,19	0,06
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				
2.9.16	Đất chợ	2,67	0,01	4,23	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,19	0,02	9,75	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,19	0,00	7,19	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	681,07	1,63	562,83	1,35
2.14	Đất ở tại đô thị	66,96	0,16	445,97	1,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,81	0,03	11,23	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,37	0,02	1,77	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất tín ngưỡng	2,56	0,01	2,56	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.122,61	5,09	2.091,20	5,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				
3	Đất chưa sử dụng	0,48	0,00	0,00	0,00

Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Nghị quyết số: 53 /NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.583,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	452,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.131,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,22
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,56

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
(Kèm theo Nghị quyết số: 53 /NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,26
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,26
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,22
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20